

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ XUẤT NHẬP KHẨU HK**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ XUẤT NHẬP KHẨU HK

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HK TRADE SERVICES AND IMPORT EXPORT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: HK TRADE SERVICES AND IMPORT EXPORT CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110849861

**3. Ngày thành lập:** 30/09/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Nhà Số 3 Ngõ 348 Kim Giang, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0981068777

Fax:

Email: [nguyenoanh.ek42@gmail.com](mailto:nguyenoanh.ek42@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                           | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                         | 5210     |
| 2.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (trừ hoa tiêu)                                                                                                                                                                                                            | 5222     |
| 3.  | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5224     |
| 4.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                                             | 5225     |
| 5.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển; - Logistics ; - Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đâu:<br>Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay; hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan | 5229     |
| 6.  | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                      | 7120     |
| 7.  | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                              | 7710     |
| 8.  | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                                                                                       | 7721     |
| 9.  | Cho thuê băng, đĩa video                                                                                                                                                                                                                                                            | 7722     |
| 10. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                                                                                                                                                                           | 7729     |
| 11. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                      | 7730     |
| 12. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Loại trừ hợp báo)                                                                                                                                                                                                                        | 8230     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh ; Ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa (trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                                                         | 8299 |
| 14. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 9511 |
| 15. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 9512 |
| 16. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 9521 |
| 17. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 9522 |
| 18. | Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 9523 |
| 19. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 9524 |
| 20. | Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 9529 |
| 21. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4530 |
| 22. | Bán mô tô, xe máy<br>(trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4541 |
| 23. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4542 |
| 24. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4543 |
| 25. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4610 |
| 26. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4620 |
| 27. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4631 |
| 28. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: - Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt; - Bán buôn thủy sản; - Bán buôn rau, quả; - Bán buôn cà phê; - Bán buôn chè; - Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; - Bán buôn thực phẩm khác; - Bán buôn thực phẩm chức năng; - Bán buôn thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt. | 4632 |
| 29. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4633 |
| 30. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4634 |
| 31. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4641 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 32. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;<br>Bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc ; - Bán buôn dụng cụ y tế ; - Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; - Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; - Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; - Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; - Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao; - Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu                                      | 4649        |
| 33. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4651        |
| 34. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4652        |
| 35. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4653        |
| 36. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; - Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); - Bán buôn máy móc, thiết bị y tế ; - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu                                  | 4659        |
| 37. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4661        |
| 38. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(trừ bán buôn vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4662        |
| 39. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4663        |
| 40. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4669        |
| 41. | Bán buôn tổng hợp<br>( trừ nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4690(Chính) |
| 42. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4711        |
| 43. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4719        |
| 44. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4721        |
| 45. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ thịt và các sản phẩm thịt trong các cửa hàng chuyên doanh; -Bán lẻ thủy sản trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ rau, quả trong các cửa hàng chuyên doanh;- Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ thực phẩm khác trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ thực phẩm chức năng;- Bán lẻ thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt | 4722        |
| 46. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4723        |
| 47. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4724        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 48. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4730 |
| 49. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                    | 4741 |
| 50. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4742 |
| 51. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4751 |
| 52. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                      | 4752 |
| 53. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                               | 4753 |
| 54. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                   | 4759 |
| 55. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4761 |
| 56. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                | 4762 |
| 57. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4763 |
| 58. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4764 |
| 59. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4771 |
| 60. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết; Bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc (Điều 32 Nghị định 54/2017/NĐ –CP; bán lẻ dụng cụ y tế , Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán thuốc đông y, bán thuốc nam trong các cửa hàng chuyên doanh. | 4772 |
| 61. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ vàng miếng, súng, đạn, tem và tiền kim khí)                                                                                                                                                                                                                                                 | 4773 |
| 62. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4774 |
| 63. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4781 |
| 64. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4782 |
| 65. | Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4783 |
| 66. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4784 |
| 67. | Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4785 |
| 68. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ (trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4789 |

